

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ANTCO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ANTCO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANTCO VIETNAM CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ANTCO VIET NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301183061

**3. Ngày thành lập:** 23/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hoài Thượng, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0964117599

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                      | 3100        |
| 2.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                         | 3240        |
| 3.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu               | 3290        |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                         | 3312        |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học             | 3313        |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện                             | 3314        |
| 7.  | Sửa chữa thiết bị khác                             | 3319        |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp            | 3320        |
| 9.  | Xây dựng nhà để ở                                  | 4101        |
| 10. | Xây dựng nhà không để ở                            | 4102        |
| 11. | Xây dựng công trình đường sắt                      | 4211        |
| 12. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212        |
| 13. | Xây dựng công trình điện                           | 4221        |
| 14. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222        |
| 15. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223        |
| 16. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229        |
| 17. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291        |
| 18. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292        |
| 19. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293        |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299(Chính) |
| 21. | Phá dỡ                                             | 4311        |
| 22. | Chuẩn bị mặt bằng                                  | 4312        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                              | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                     | 4610 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 31. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 36. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 47. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 51. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 52. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |

|     |                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh      | 4771 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4773 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4774 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                    | 4783 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                   | 4784 |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                            | 4789 |
| 60. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                               | 4791 |
| 61. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                          | 4799 |
| 62. | Bốc xếp hàng hóa                                                                      | 5224 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                               | 5225 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                   | 5229 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                      | 5610 |
| 66. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng              | 5621 |
| 67. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                  | 5629 |
| 68. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                               | 5630 |
| 69. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810 |
| 70. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                   | 7110 |
| 71. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                        | 7410 |
| 72. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu               | 7490 |
| 73. | Cho thuê xe có động cơ                                                                | 7710 |
| 74. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                         | 7721 |
| 75. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển        | 7730 |
| 76. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                               | 8110 |
| 77. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                 | 8121 |
| 78. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                     | 8129 |
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu               | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THANH HÀ | CH828 HH3A<br>KĐT Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 30,000       | 0240890000<br>79                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN TÚ   | Xóm Miếu, Thôn<br>Tam Tảo, Xã Phú<br>Lâm, Huyện Tiên<br>Du, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 30,000       | 125525856                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                           |                           |        |             |        |           |  |
|---|----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | ĐỖ THIÊN VƯỢNG | Xóm Lớn, Thôn Tam Tảo, Xã Phú Lâm, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 | 125036045 |  |
|   |                |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                           | Tổng số                   | 80.000 | 800.000.000 | 40,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ THIÊN VƯỢNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/05/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 125036045

Ngày cấp: 12/12/2019

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ thường trú: Xóm Lớn, Thôn Tam Tảo, Xã Phú Lâm, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Lớn, Thôn Tam Tảo, Xã Phú Lâm, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh